

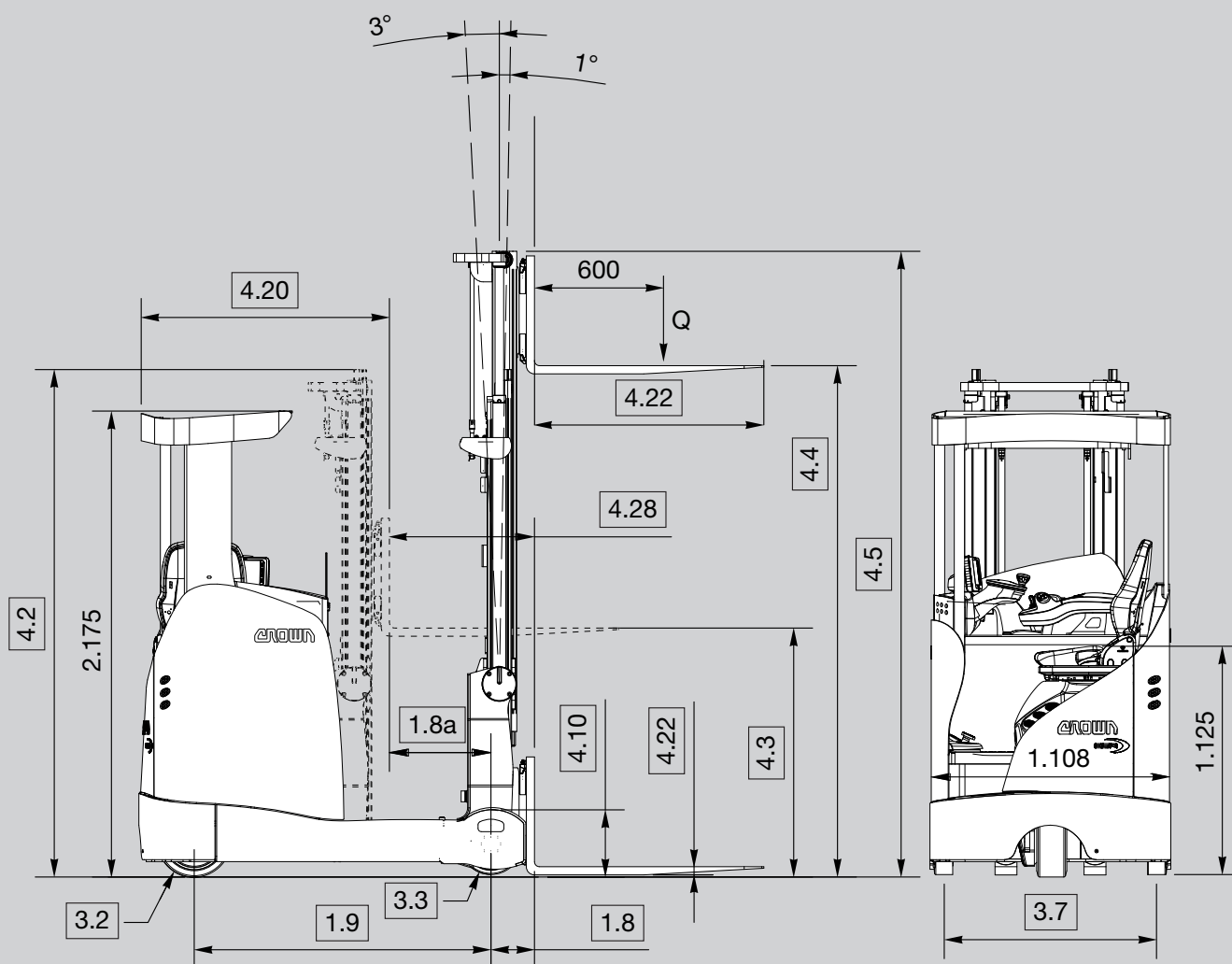
CROWN

ESR 1200 DÒNG

Thông số kỹ thuật

Xe nâng tầm cao



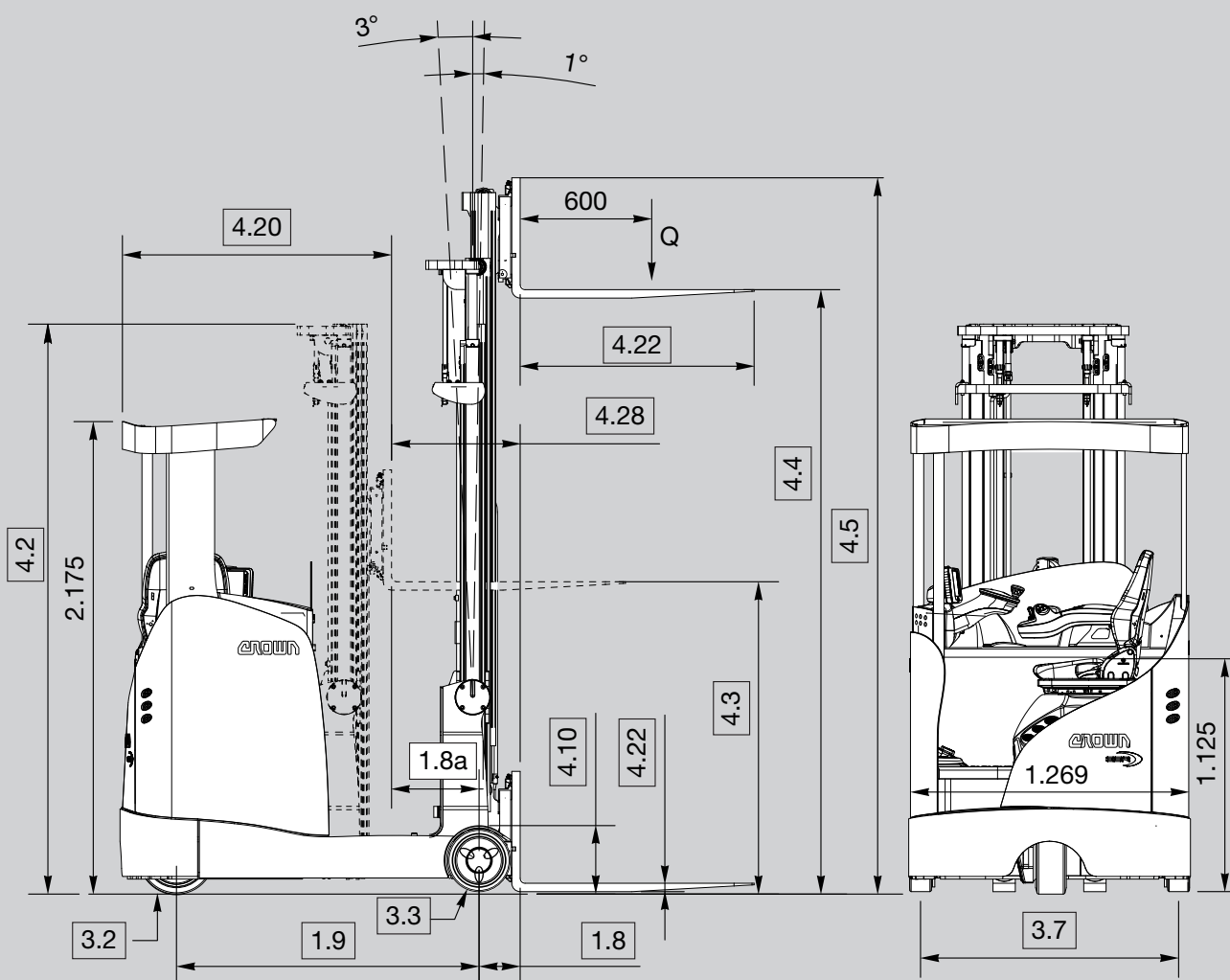


Dấu hiệu phân biệt	1.1	Nhà sản xuất				Crown Equipment Corporation				
	1.2	Kiểu máy				ESR 1225-1.4 Trụ nâng nghiêng	ESR 1225-1.4 Giàn nâng càn nâng nghiêng	ESR 1225-1.6 Trụ nâng nghiêng	ESR 1225-1.6 Giàn nâng càn nâng nghiêng	
	1.3	Nguồn điện				Điện				
	1.4	Kiểu vận hành				Ngồi lái				
	1.5	Công suất định mức		Q	t	1,4		1,6		
	1.6	Tâm tải trọng		c	mm	600				
	1.8	Cự ly chuyển tải	Càng nâng kéo ra	x	mm	202		209		
	1.8a		Càng nâng thu lại	x1	mm	xem bảng 6				
	1.9	Chiều dài cơ sở		y	mm	1.380		1.475		
Trọng lượng	2.1	Trọng lượng làm việc	Trừ ắc quy		kg	1.855 ¹	2.153 ²	1.990 ³	2.306 ⁴	
	2.4	Tải trọng trên trục (cầu) xe	Càng nâng kéo ra		kg	xem bảng 3				
	2.5		Càng nâng thu lại		kg	xem bảng 3				
Lốp/Bánh xe/ Khung gầm	3.1	Lốp	Trước/Sau			Vulkollan				
	3.2	Kích thước lốp	Trước		mm	343 x 114				
	3.3		Sau		mm	285 x 80				
	3.5	Bánh xe	Số (x = bánh xe dẫn động) trước/sau				1x / 2			
	3.7	Chiều rộng cơ sở	Sau	b11	mm	xem bảng 2				
Kích thước	4.1	Độ nghiêng của trụ nâng	Trước/Sau	α/β	°	xem bảng 5	-	xem bảng 5	-	
		Độ nghiêng của Giàn nâng	Trước/Sau	α/β	°	-	2 / 4	-	2 / 4	
	4.2	Trụ nâng	Chiều cao đựng trần	h1	mm	xem bảng 5	xem bảng 4	xem bảng 5	xem bảng 4	
	4.3	Chiều cao nâng tự do	Không có giá đỡ	h2	mm	xem bảng 5	xem bảng 4	xem bảng 5	xem bảng 4	
	4.4	Chiều cao nâng		h3	mm	xem bảng 5	xem bảng 4	xem bảng 5	xem bảng 4	
	4.5	Chiều cao tối đa của trụ nâng	Chiều cao tối đa, không có giá đỡ	h4	mm	xem bảng 5	xem bảng 4	xem bảng 5	xem bảng 4	
	4.7	Chiều cao khung bảo vệ phía trên người lái	Thấp/Tiêu chuẩn	h6	mm	2.175/2.300				
	4.8	Độ cao ghế liên quan đến SIP			h7	mm	1.125			
	4.10	Chiều cao tay với			mm	312				
	4.15	Chiều cao càn nâng		h13	mm	38		45		
	4.20	Chiều dài xe nâng		l2	mm	xem bảng 6				
	4.21	Chiều rộng tổng thể		b1	mm	1.120				
	4.22	Kích thước càn nâng	DIN ISO 2331	s	mm	38		45		
				e x l	mm	102 x 1.145				
	4.23	Giàn nâng ISO 2328, Hạng/Loại A, B					2 A			
	4.24	Chiều rộng giàn nâng	Không có giá đỡ	b3	mm	750 ⁵	750			
	4.25	Độ mở càn		b5	mm	xem bảng 2				
	4.26	Kích thước giằng bên trong			b4	mm	xem bảng 2			
	4.28	Sải với		l4	mm	xem bảng 6				
	4.32	Khoảng sáng gầm xe	Trung tâm chiều dài cơ sở	m2	mm	76				
	4.34.1	Chiều rộng lối đi	Đối với pallet 1.000 × 1.200 đặt ngang	Ast	mm	xem bảng 6				
	4.34.2		Đối với pallet 800 × 1.200 đặt dọc	Ast	mm	xem bảng 6				
	4.35	Bán kính quay vòng		Wa	mm	1.638		1.733		
	4.37	Chiều dài khi có khung dầm bánh tải			l7	mm	1.800		1.895	
	Dữ liệu hiệu suất	5.1	Tốc độ di chuyển	Có tải/không tải		km/h	10,0 / 10,0 ⁶	11,0 / 11,0	10,0 / 10,0 ⁶	11,0 / 11,0
5.2		Tốc độ nâng càn	Có tải/không tải		m/s	0,4 / 0,6				
5.3		Tốc độ hạ	Có tải/không tải		m/s	0,5 / 0,5				
5.4		Tốc độ vươn	Có tải/không tải		m/s	0,18 / 0,18				
5.8		Khả năng leo dốc tối đa	Có tải/không tải		%	12 / 12				
5.10	Phanh chân	Phanh bánh tải/điện, tái tạo				Tái tạo/không	Tái tạo/2x	Tái tạo/1x	Tái tạo/2x	
Mô tơ điện	6.1	Mô tơ kéo	Định mức 60 phút		kW	9				
	6.2	Mô tơ bơm	Thời gian bật 15%		kW	11,2				
	6.3	Kích thước tối đa của học ắc quy		l x h x w	mm	xem bảng 1				
	6.4	Điện áp ắc quy	Công suất danh nghĩa định mức 5 h			V/Ah	48/xem bảng 1			
	6.5	Trọng lượng ắc quy			kg	xem bảng 1				
	6.7	Chiều cao khay ắc quy	Có con lăn/không có con lăn			mm	306/295		312/301	
Bổ sung	10.1	Áp suất làm việc khả dụng cho đồ gá			bar	210				
	10.7	Mức áp suất âm tiếng ồn tại ghế lái			dB (A)	65				

¹ Trụ nâng TL 2.760 mm + loại ắc quy tùy chọn 5² Trụ nâng TT 4.440 mm + loại ắc quy tùy chọn 5³ Trụ nâng TL 2.760 mm + loại ắc quy tùy chọn 6⁴ Trụ nâng TT 4.440 mm + loại ắc quy tùy chọn 6⁵ Giàn nâng không có cơ cấu sàng càn tích hợp: 810 mm⁶ 1 km/h trở xuống theo hướng càn nâng

TL = Trụ nâng ống lồng có hành trình tự do vận hành giới hạn

TT = Ba trụ nâng dạng lồng vào nhau

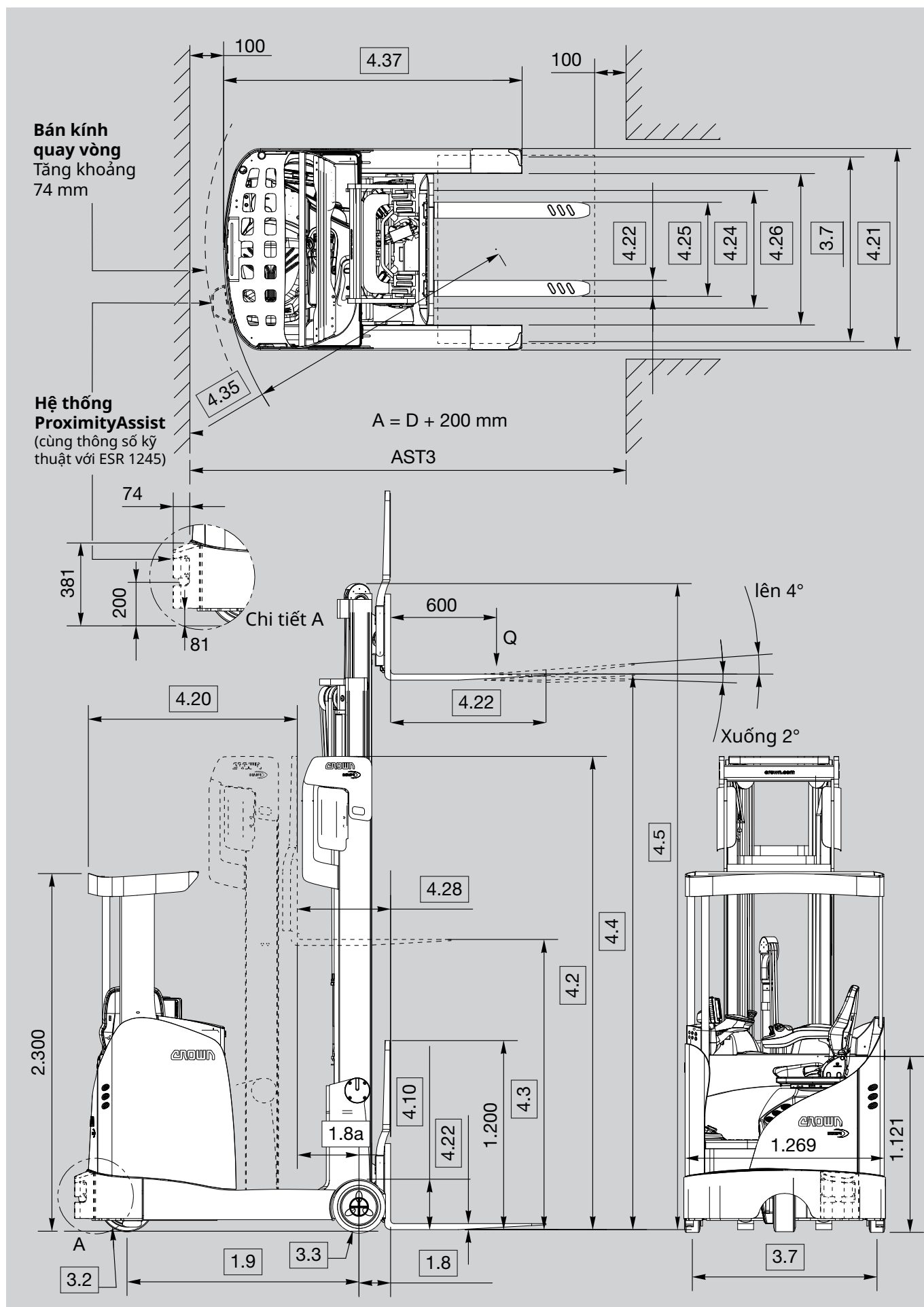


Dấu hiệu phân biệt	1.1	Nhà sản xuất				Crown Equipment Corporation					
	1.2	Kiểu máy				ESR 1245 1.4 Trụ nâng ngiêng	ESR 1245 1.4 Giàn nâng càng nâng ngiêng	ESR 1245 1.6 Trụ nâng ngiêng	ESR 1245 1.6 Giàn nâng càng nâng ngiêng	ESR 1245 2.0 Giàn nâng càng nâng ngiêng	
	1.3	Nguồn điện				Điện					
	1.4	Kiểu vận hành				Ngồi lái					
	1.5	Công suất định mức		Q	t	1,4		1,6		2,0	
	1.6	Tâm tải trọng		c	mm	600					
	1.8	Khoảng cách tải	Càng nâng kéo ra	x	mm	187		217			
	1.8a		Càng nâng thu lại	x1	mm	xem bảng 7	xem bảng 8	xem bảng 7	xem bảng 8		
	1.9	Chiều dài cơ sở		y	mm	1.380		1.475			
Trọng lượng	2.1	Trọng lượng làm việc	Trừ ắc quy		kg	2.055 ¹	2.387 ²	2.190 ¹	2.467 ²	2.555 ³	
	2.4	Tải trọng trên trục (cầu) xe	Càng nâng kéo ra		kg	xem bảng 3					
	2.5		Càng nâng thu lại		kg	xem bảng 3					
Lốp/Bánh xe/ Khung gầm	3.1	Lốp	Trước/Sau			Vulkollan					
	3.2	Kích thước lốp	Trước		mm	343 x 114				343 x 140	
	3.3		Sau		mm	285 x 100 ⁴		330 x 100 ⁵		330 x 100	
	3.5	Bánh xe	Số (x = bánh xe dẫn động) trước/sau			1x / 2					
	3.7	Chiều rộng cơ sở	Sau	b11	mm	xem bảng 2					
	4.1	Độ nghiêng của trụ nâng	Trước/Sau	α/β	°	xem bảng 5	-	xem bảng 5	-		
		Độ nghiêng của Giàn nâng	Trước/Sau	α/β	°	-	2 / 4	-	2 / 4		
Kích thước	4.2	Trụ nâng	Chiều cao đứng trần	h1	mm	xem bảng 5	xem bảng 4	xem bảng 5	xem bảng 4		
	4.3	Chiều cao nâng tự do	Không có giá đỡ	h2	mm	xem bảng 5	xem bảng 4	xem bảng 5	xem bảng 4		
	4.4	Chiều cao nâng		h3	mm	xem bảng 5	xem bảng 4	xem bảng 5	xem bảng 4		
	4.5	Chiều cao tối đa của trụ nâng	Chiều cao tối đa, không có giá đỡ	h4	mm	xem bảng 5	xem bảng 4	xem bảng 5	xem bảng 4		
	4.7	Chiều cao khung bảo vệ phía trên người lái	Thấp/Tiêu chuẩn	h6	mm	2.175/2.300					
	4.8	Độ cao ghế liên quan đến SIP		h7	mm	1.125					
	4.10	Chiều cao tay với			mm	301		346			
	4.15	Chiều cao càng nâng		h13	mm	38		45			
	4.20	Chiều dài xe nâng		l2	mm	xem bảng 7	xem bảng 8	xem bảng 7	xem bảng 8		
	4.21	Chiều rộng tổng thể		b1	mm	1.285					
	4.22	Kích thước càng nâng	DIN ISO 2331	s	mm	38		45			
	e x l			mm	102 x 1.145						
	4.23	Giàn nâng ISO 2328, Hạng/Loại A, B				2 A					
	4.24	Chiều rộng giàn nâng	Không có giá đỡ	b3	mm	750 ⁶	750				
	4.25	Độ mở càng		b5	mm	xem bảng 2					
	4.26	Kích thước giằng bên trong		b4	mm	xem bảng 2					
	4.28	Sải với		l4	mm	xem bảng 7	xem bảng 8	xem bảng 7	xem bảng 8		
	4.32	Khoảng sáng gầm xe	Trung tâm chiều dài cơ sở	m2	mm	76					
	4.34.1	Chiều rộng lối đi	Đối với pallet 1.000 × 1.200 đặt ngang	Ast	mm	xem bảng 7	xem bảng 8	xem bảng 7	xem bảng 8		
	4.34.2		Đối với pallet 800 × 1.200 đặt dọc	Ast	mm	xem bảng 7	xem bảng 8	xem bảng 7	xem bảng 8		
	4.35	Bán kính quay vòng		Wa	mm	1.645 ¹⁰		1.734 ¹⁰			
	4.37	Chiều dài khi có khung dầm bánh tải		l7	mm	1.785 ¹⁰		1.903 ¹⁰			
	Dữ liệu hiệu suất	5.1	Tốc độ di chuyển	Có tải/không tải		km/h	10,0/10,0 ⁷	11,0/11,0 ⁸	10,0/10,0 ⁷	11,0/11,0 ⁸	
		5.2	Tốc độ nâng càng	Có tải/không tải		m/s	0,4 / 0,6				
5.3		Tốc độ hạ	Có tải/không tải		m/s	0,5 / 0,5					
5.4		Tốc độ vượt	Có tải/không tải		m/s	0,18 / 0,18					
5.8		Khả năng leo dốc tối đa	Có tải/không tải		%	12 / 12 ¹¹					
5.10		Phanh chân	Phanh bánh tải/điện, tái tạo			tái tạo/không	tái tạo/2x	tái tạo/1x	tái tạo/2x	tái tạo/2x	
Mô tơ điện	6.1	Mô tơ kéo	Định mức 60 phút		kW	9					
	6.2	Mô tơ bơm	Thời gian bật 15%		kW	11,2		11,2 ⁹	17,1		
	6.3	Kích thước tối đa của học ắc quy		lxhwx	mm	xem bảng 1					
	6.4	Điện áp ắc quy	Công suất định mức 5h		V/Ah	48/xem bảng 1					
	6.5	Trọng lượng ắc quy			kg	xem bảng 1					
	6.7	Chiều cao khay ắc quy	Có con lăn/không có con lăn		mm	311 / 300		321 / 310			
Bổ sung	10.1	Áp suất làm việc khả dụng cho đồ gá			bar	210					
	10.7	Mức áp suất âm tiếng ồn tại ghế lái			dB (A)	65					

¹ Trụ nâng TL 2.760 mm + loại ắc quy tùy chọn 1² Trụ nâng TT 4.440 mm + loại ắc quy tùy chọn 1³ Trụ nâng TT 4.145 mm + loại ắc quy tùy chọn 2⁴ Khung dầm bánh tải hợp 285 x 80 mm⁵ Khung dầm bánh tải hợp 330 x 80 mm⁶ Giàn nâng không có cơ cấu sàng càng tích hợp: 810 mm⁷ 1 km/h trở xuống theo hướng càng nâng⁸ Tùy chọn tốc độ di chuyển cao: 14,0/14,0 km/h⁹ Đối với trụ nâng siêu tải trọng: 17,1 kW¹⁰ Buồng lái trong kho lạnh: bổ sung 100 mm¹¹ Chiều cao nâng >12.030 mm: 9/9

TL = Trụ nâng ống lồng có hành trình tự do vận hành giới hạn

TT = Ba trụ nâng dạng lồng vào nhau



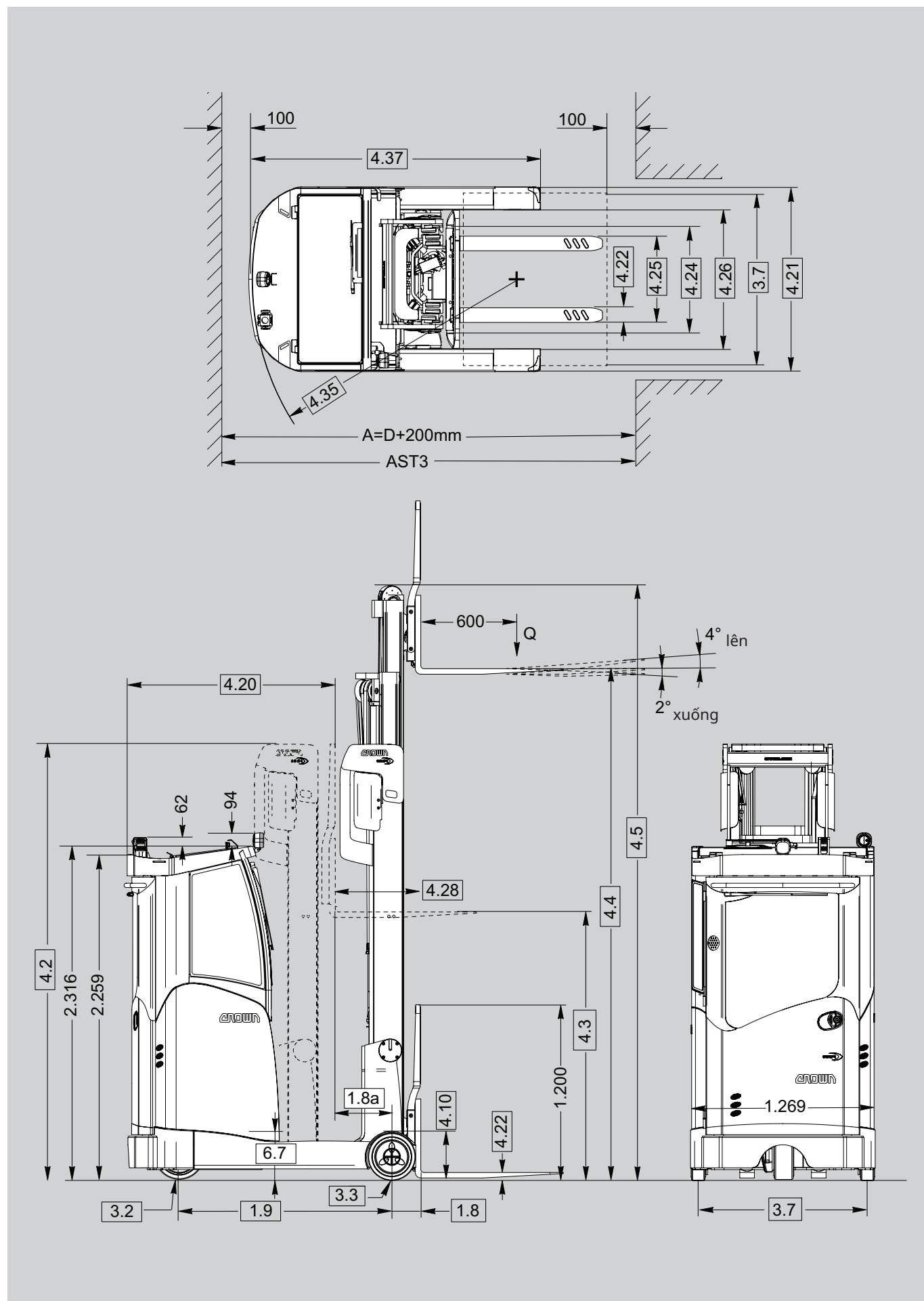
Dấu hiệu phân biệt	1.1	Nhà sản xuất				Crown Equipment Corporation		
	1.2	Kiểu máy				ESR 1265-1.4 Giàn nâng càng nâng nghiêng	ESR 1265-1.6 Giàn nâng càng nâng nghiêng	ESR 1265-2.0 Giàn nâng càng nâng nghiêng
	1.3	Nguồn điện				Điện		
	1.4	Kiểu vận hành				Ngồi lái		
	1.5	Công suất định mức		Q	t	1,4	1,6	2,0
	1.6	Tâm tải trọng		c	mm	600		
	1.8	Cự ly chuyển tải	Càng nâng kéo ra	x	mm	187	217	
	1.8a		Càng nâng thu lại	x1	mm	xem bảng 8		
	1.9	Chiều dài cơ sở		y	mm	1.380	1.475	
Trọng lượng	2.1	Trọng lượng làm việc	Trừ ắc quy		kg	2.534 ¹	2.557 ¹	2.661 ²
	2.4	Tải trọng trên trục (cầu) xe	Càng nâng kéo ra		kg	xem bảng 3		
	2.5		Càng nâng thu lại		kg	xem bảng 3		
Lốp/Bánh xe/ Khung gầm	3.1	Lốp	Trước/Sau			Vulkollan		
	3.2	Kích thước lốp	Trước		mm	343 x 140		
	3.3		Sau		mm	285 x 100 ³	330 x 100 ⁴	330 x 100
	3.5	Bánh xe	Số (x = bánh xe dẫn động) trước/sau			1x / 2		
	3.7	Chiều rộng cơ sở	Sau	b11	mm	xem bảng 2		
	4.1	Độ nghiêng của Giàn nâng	Trước/Sau	α/β	°	2 / 4		
	4.2	Trụ nâng	Chiều cao dụng trần	h1	mm	xem bảng 4		
	4.3	Chiều cao nâng tự do	Không có giá đỡ	h2	mm	xem bảng 4 *		
	4.4	Chiều cao nâng		h3	mm	xem bảng 4		
	4.5	Chiều cao tối đa của trụ nâng	Chiều cao tối đa, không có giá đỡ	h4	mm	xem bảng 4 **		
	4.7	Chiều cao khung bảo vệ phía trên người lái	Thấp/Tiêu chuẩn	h6	mm	2.175/2.300		
	4.8	Độ cao ghế liên quan đến SIP		h7	mm	1.113		
	4.10	Chiều cao tay với			mm	301	346	
	4.15	Chiều cao càng nâng		h13	mm	38	45	
	4.20	Chiều dài xe nâng		l2	mm	xem bảng 8		
	4.21	Chiều rộng tổng thể	Trước/Sau	b1	mm	xem bảng 2		
	4.22	Kích thước càng nâng	DIN ISO 2331	s	mm	38	45	
	e x l			mm	102 x 1.145			
	4.23	Giàn nâng ISO 2328, Hạng/Loại A, B				2 A		
	4.24	Chiều rộng giàn nâng	Có/không có giá đỡ	b3	mm	770 / 750		
	4.25	Độ mở càng		b5	mm	xem bảng 2		
	4.26	Kích thước giằng bên trong		b4	mm	xem bảng 2		
	4.28	Sải với		l4	mm	xem bảng 8		
	4.32	Khoảng sáng gầm xe	Trung tâm chiều dài cơ sở	m2	mm	76		
	4.34.1	Chiều rộng lối đi	Đối với pallet 1.000 × 1.200 đặt ngang	Ast	mm	xem bảng 8		
	4.34.2		Đối với pallet 800 × 1.200 đặt dọc	Ast	mm	xem bảng 8		
	4.35	Bán kính quay vòng		Wa	mm	1.645 ⁵	1.734 ⁵	
	4.37	Chiều dài khi có khung dầm bánh tải		l7	mm	1.785 ⁵	1.903 ⁵	
Dữ liệu hiệu suất	5.1	Tốc độ di chuyển	Có tải/không tải		km/h	14,0 / 14,0		
	5.2	Tốc độ nâng	Có tải 1.000 kg/không tải		m/s	0,58 / 0,80		0,58 / 0,71
	5.3	Tốc độ hạ	Có tải/không tải		m/s	0,57 / 0,57		0,57 / 0,50
	5.4	Tốc độ Xpress Lowering	Có tải/không tải		m/s	1,1 / 1,1		
		Tốc độ vướn	Có tải/không tải		m/s	0,21 / 0,21		
	5.8	Khả năng leo dốc tối đa	Có tải/không tải		%	12 / 12 ⁶		
	5.10	Phanh chân	Phanh bánh tải/điện, tái tạo				Tái tạo/2x	
Mô tơ điện	6.1	Mô tơ kéo	định mức 60 phút		kW	9		
	6.2	Mô tơ bơm	thời gian bật 15%		kW	17,1		
	6.3	Kích thước tối đa của học ắc quy		l x h x w	mm	xem bảng 1		
	6.4	Điện áp ắc quy	Công suất định mức 5h		V/Ah	48/xem bảng 1		
	6.5	Trọng lượng ắc quy			kg	xem bảng 1		
	6.7	Chiều cao khay ắc quy	Có con lăn/không có con lăn		mm	311 / 300	321 / 310	
Bổ sung	10.1	Áp suất làm việc khả dụng cho đồ gá			bar	210		
	10.7	Mức áp suất âm tiếng ồn tại ghế của người vận hành			dB (A)	65		

¹ Trụ nâng TT 4.890 mm + loại ắc quy tùy chọn 1² Trụ nâng TT 4.595 mm + loại ắc quy tùy chọn 2³ Tay với kẹp 285 x 80 mm⁴ Khung dầm bánh tải kẹp 330 x 80 mm⁵ Buồng lái trong kho lạnh: bổ sung 100 mm⁶ Chiều cao nâng >12.030 mm: 9 / 9

* có giá đỡ 1,4 / 1,6 t -650 mm; 2,0 t -535 mm

** có giá đỡ 1,4 / 1,6 t +650 mm; 2,0 t +535 mm

TT = Ba trụ nâng dạng lồng vào nhau



Bảng 1 Ắc quy

	Loại ắc quy		DIN C				DIN B					
			Tùy chọn 1	Tùy chọn 2	Tùy chọn 3	Tùy chọn 4	Tùy chọn 5	Tùy chọn 6	Tùy chọn 7	Tùy chọn 8		
6.4	Công suất ắc quy	Ah	420-465	560-620	700-775	840-930	280-310	420-465	560-620	700-775		
6.5	Trọng lượng ắc quy tối thiểu-tối đa	kg	713-838	892-1.056	1.063-1.258	1.241-1.467	542-621	709-816	890-1.027	1.063-1.202		
6.3	Kích thước vỏ ắc quy		Chiều rộng				Chiều rộng				Chiều dài	Độ cao
	ESR 1225-1.4	mm	-	-	-	-	263	353	443	-	1.035	784
	ESR 1225-1.6	mm	-	-	-	-	-	353	443	533		
	ESR 1245-1.4	mm	283	355	427	-	-	-	-	-	1.223	784
	ESR 1245-1.6	mm	283	355	427	499	-	-	-	-		
	ESR 1245-2.0	mm	-	355	427	499	-	-	-	-		
	ESR 1265-1.4	mm	283	355	427	-	-	-	-	-		
	ESR 1265-1.6	mm	283	355	427	499	-	-	-	-		
	ESR 1265-2.0	mm	-	355	427	499	-	-	-	-		

Bảng 2 Khung gầm

		ESR 1225 ESR 1245 ESR 1265		Tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn Tiêu chuẩn	Tùy chọn Tùy chọn	Tùy chọn Tùy chọn	Tùy chọn Tùy chọn
3.7	Chiều rộng cơ sở – sau	b11	mm	985	1.177	1.146	1.317	1.476
4.21	Chiều rộng tổng thể phía sau – đáy khung gầm	b1	mm	1.120	1.285*	1.285*	1.425*	1.575*
	Chiều rộng tổng thể phía sau – phần giữa khung gầm	b1	mm	1.108	1.269	1.269	1.269	1.269
4.24	Giàn nâng	b3	mm	750	750	750	750	980
4.25	Độ mở càng	b5	mm	695	695	695	695	925
4.26	Kích thước giằng bên trong	b4	mm	905	965	1.070	1.105	1.255
	Chuyển động ngang	trái/phải	mm	50	70	70	70	100

* Bảo vệ bánh tải: bổ sung 20 mm

Bảng 3 Tải trọng trên trục (cầu) xe

					Không tải			Có tải		
			Càng nâng		trước	sau	tổng	trước	sau	tổng
ESR 1225-1.4 với tùy chọn ắc quy 5	7.525 TT	2.4	kéo ra	kg	1.558	1.442	3.000	783	3.617	4.400
		2.5	thu vào	kg	1.882	1.118		1.626	2.774	
ESR 1245-1.4 với tùy chọn ắc quy 1	7.525 TT	2.4	kéo ra	kg	1.536	1.664	3.200	730	3.870	4.600
		2.5	thu vào	kg	1.930	1.270		1.596	3.004	
ESR 1245-2.0 với tùy chọn ắc quy 3	9.175 TT	2.4	kéo ra	kg	2.150	2.373	4.523	1.042	5.481	6.523
		2.5	thu vào	kg	2.660	1.863		2.043	4.480	
ESR 1265-1.4 với tùy chọn ắc quy 1	6.100 TT	2.4	kéo ra	kg	1.607	1.796	3.403	807	3.996	4.803
		2.5	thu vào	kg	2.164	1.239		1.941	2.862	
ESR 1265-1.6 với tùy chọn ắc quy 3	7.825 TT	2.4	kéo ra	kg	1.890	2.103	3.993	1.037	4.556	5.593
		2.5	thu vào	kg	2.437	1.556		2.174	3.419	
ESR 1265-2.0 với tùy chọn ắc quy 3	9.175 TT	2.4	kéo ra	kg	2.150	2.373	4.523	1.042	5.481	6.523
		2.5	thu vào	kg	2.660	1.863		2.043	4.480	

trước = bánh xe dẫn động

sau = bánh tải

Bảng 4 Bảng trụ nâng ESR 1200 Giàn nâng càng nâng nghiêng (*Xpress Lower)

Trụ nâng TT			4.4 Chiều cao nâng h ₃	4.2 Thu gọn h ₁	4.3 Chiều cao nâng tự do h ₂	4.5 Mở rộng h ₄	ESR 1225-1.4 ESR 1225-1.6	ESR 1245-1.4 ESR 1265-1.4	ESR 1245-1.6 ESR 1265-1.6	ESR 1245-2.0 ESR 1265-2.0
Giàn nâng càng nâng nghiêng 4 con lăn	Hạng nặng	mm	4.450	2.025	1.350	5.025	●	●	●	–
		mm	4.675	2.100	1.425	5.250	●	●	●	–
		mm	5.425	2.350	1.675	6.000	●	●	●	–
		mm	5.875	2.500	1.825	6.450	●	●	●	–
		mm	6.700	2.775	2.100	7.275	●	●	●	–
		mm	6.925	2.850	2.175	7.500	●	●	●	–
		mm	7.225	2.950	2.275	7.800	●	●	●	–
		mm	7.525	3.050	2.375	8.100	●	●	●	–
		mm	7.825	3.150	2.475	8.400	●	●	●	–
		mm	8.425	3.350	2.675	9.000	⑤	①	①	–
		mm	8.950	3.525	2.850	9.525	⑤	①	①	–
		mm	9.175	3.600	2.925	9.750	⑤	①	①	–
		mm	9.475	3.700	3.025	10.050	–	①	①	–
		mm	9.700	3.775	3.100	10.275	–	①	①	–
		mm	10.225	3.950	3.275	10.800	–	①	①	–
		mm	10.675	4.200	3.525	11.250	–	①	①	–
		mm	10.825	4.250	3.575	11.400	–	①	①	–
		mm	11.050	4.325	3.650	11.625	–	①	①	–
Giàn nâng càng nâng nghiêng 6 con lăn	Hạng siêu nặng	mm	10.830	4.250	3.580	11.455	–	–	①	–
		mm	11.055	4.325	3.655	11.680	–	–	①	–
		mm	11.430	4.450	3.780	12.055	–	–	①	–
		mm	12.030	4.650	3.980	12.655	–	–	①	–
	Hạng nặng	mm	4.155	2.025	1.355	4.780	–	–	–	①
		mm	4.680	2.200	1.530	5.305	–	–	–	①
		mm	5.430	2.450	1.780	6.055	–	–	–	①
		mm	5.880	2.600	1.930	6.505	–	–	–	①
		mm	6.405	2.775	2.105	7.030	–	–	–	①
		mm	6.930	2.950	2.280	7.555	–	–	–	①
		mm	7.230	3.050	2.380	7.855	–	–	–	①
		mm	7.830	3.250	2.580	8.455	–	–	–	①
		mm	8.355	3.425	2.755	8.980	–	–	–	①
		mm	8.955	3.625	2.955	9.580	–	–	–	①
		mm	9.180	3.700	3.030	9.805	–	–	–	①
	Hạng siêu nặng	mm	9.705	3.875	3.205	10.330	–	–	–	①
		mm	9.930	3.950	3.280	10.555	–	–	–	①
		mm	10.680	4.200	3.530	11.305	–	–	–	①
		mm	10.830	4.250	3.580	11.455	–	–	–	①
		mm	11.430	4.450	3.780	12.055	–	–	–	①
		mm	12.030	4.650	3.980	12.655	–	–	–	②
		mm	12.480	4.800	4.130	13.105	–	–	–	③
	Hạng siêu nặng +	mm	9.955	4.425	3.755	10.580	–	–	–	②
		mm	10.705	4.675	4.005	11.330	–	–	–	②
		mm	11.455	4.925	4.255	12.080	–	–	–	②
		mm	12.055	5.125	4.455	12.680	–	–	–	②
		mm	12.430	5.250	4.580	13.055	–	–	–	③
		mm	12.655	5.325	4.655	13.280	–	–	–	③
		mm	13.030	5.450	4.780	13.655	–	–	–	③
		mm	13.555	5.625	4.955	14.180	–	–	–	③
		mm	14.205	6.075	5.405	14.830	–	–	–	③ ④

* ESR 1265 Xpress Lower thu gọn h₁ và chiều cao nâng tự do h₂ thêm 75 ± 5 mm và mở rộng h₄ thêm tối đa 25 mm (Giàn nâng càng nâng nghiêng 4 con lăn) hoặc 75 mm (Giàn nâng càng nâng nghiêng 6 con lăn)

● = có sẵn

① = loại ắc quy tùy chọn 1 không có sẵn

② = loại ắc quy tùy chọn 1 và loại ắc quy tùy chọn 2 không có sẵn

③ = loại ắc quy tùy chọn 1, loại ắc quy tùy chọn 2 và loại ắc quy tùy chọn 3 không có sẵn

④ = Xpress Lower không có sẵn, chiều rộng khung gầm 1.425 mm được đề xuất

⑤ = loại ắc quy tùy chọn 5 không có sẵn

Bảng 5 Bảng trụ nâng ESR 1225 / ESR 1245 Trụ nâng nghiêng

Trụ nâng				4.4	4.2	4.3	4.5	4.1 Độ nghiêng của trụ nâng			
				Chiều cao nâng	Thu gọn	Chiều cao nâng tự do	Mở rộng	ESR 1225-1.4 ESR 1245-1.4		ESR 1225-1.6 ESR 1245-1.6	
				h3	h1	h2	h4	Tiến	Lùi	Tiến	Lùi
Trụ nâng nghiêng	Hạng tiêu chuẩn	TL	mm	2.760	1.990	100	3.305	2°	4°	0,5°	3°
			mm	3.070	2.150		3.620				
			mm	3.490	2.360		4.045				
			mm	3.810	2.520		4.360	1°	3°		
			mm	4.080	2.650		4.630				
			mm	4.480	2.850		5.030				
			mm	4.710	2.970		5.260				
			mm	4.950	3.090		5.500				
			mm	5.250	3.240		5.800				
		TT	mm	4.210	1.935	1.415*	4.740	1°	3°	0,5°	3°
			mm	4.680	2.090	1.570*	5.210				
			mm	5.315	2.305	1.785*	5.850				
			mm	5.790	2.465	1.945*	6.325				
			mm	6.190	2.595	2.075*	6.725				
			mm	6.795	2.795	2.275*	7.320	0,5°			
			mm	7.140	2.915	2.395*	7.675				
			mm	7.500	3.030	2.515*	8.035				
			mm	7.700	3.235	2.710*	8.235				

* Chiều cao nâng tự do h2 có cơ cấu sàng cào: -100 mm

Chiều cao tối đa h4 có cơ cấu sàng cào: +15 mm

Bảng 6 Chiều rộng lối đi ESR 1225

Kích thước pallet		ESR 1225			1.8a		4.20		4.28		4.34					
		Cấu hình xe nâng			Cự ly chuyển tải		Chiều dài xe nâng		Sải với		Chiều rộng lối đi		Kích thước bổ sung			
Pallet	Dài x Rộng	Công suất	Ắc quy Kích thước DIN 43531B	Trụ nâng	X1		L2		L4		AST3		Cơ cấu sàng cào tích hợp 1.4	Bộ ba trụ nâng TT		
					1.4	1.6	1.4	1.6	1.4	1.6	1.4	1.6			1.4	1.6
	mm	Ah		Loại	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm			mm	mm
Euro	800 x 1.200	280 - 310	Tùy chọn 5	TL	472	-	1.166	-	674	-	2.522	-	17	14		
		420 - 465	Tùy chọn 6	TL	387	482	1.251	1.251	589	684	2.567	2.612				
		560 - 620	Tùy chọn 7	TL	297	392	1.341	1.341	499	594	2.621	2.659				
		700 - 775	Tùy chọn 8	TL	-	302	-	1.431	-	504	-	2.713			-	
Euro	1.200 x 800	280 - 310	Tùy chọn 5	TL	472	-	1.166	-	674	-	2.669	-	26	22		
		420 - 465	Tùy chọn 6	TL	387	482	1.251	1.251	589	684	2.745	2.755				
		560 - 620	Tùy chọn 7	TL	297	392	1.341	1.341	499	594	2.826	2.835				
		700 - 775	Tùy chọn 8	TL	-	302	-	1.431	-	504	-	2.917			-	
BSI	1.000 x 1.200	280 - 310	Tùy chọn 5	TL	472	-	1.166	-	674	-	2.638	-	21	17		
		420 - 465	Tùy chọn 6	TL	387	482	1.251	1.251	589	684	2.696	2.726				
		560 - 620	Tùy chọn 7	TL	297	392	1.341	1.341	499	594	2.763	2.788				
		700 - 775	Tùy chọn 8	TL	-	302	-	1.431	-	504	-	2.854			-	
BSI	1.200 x 1.000	280 - 310	Tùy chọn 5	TL	472	-	1.166	-	674	-	2.722	-	25	21		
		420 - 465	Tùy chọn 6	TL	387	482	1.251	1.251	589	684	2.793	2.808				
		560 - 620	Tùy chọn 7	TL	297	392	1.341	1.341	499	594	2.871	2.884				
		700 - 775	Tùy chọn 8	TL	-	302	-	1.431	-	504	-	2.961			-	
Châu Úc	1.165 x 1.165	280 - 310	Tùy chọn 5	TL	472	-	1.166	-	674	-	2.744	-	23	19		
		420 - 465	Tùy chọn 6	TL	387	482	1.251	1.251	589	684	2.810	2.831				
		560 - 620	Tùy chọn 7	TL	297	392	1.341	1.341	499	594	2.884	2.901				
		700 - 775	Tùy chọn 8	TL	-	302	-	1.431	-	504	-	2.975			-	
Châu Á	1.200 x 1.200	280 - 310	Tùy chọn 5	TL	472	-	1.166	-	674	-	2.782	-	23	19		
		420 - 465	Tùy chọn 6	TL	387	482	1.251	1.251	589	684	2.849	2.869				
		560 - 620	Tùy chọn 7	TL	297	392	1.341	1.341	499	594	2.923	2.940				
		700 - 775	Tùy chọn 8	TL	-	302	-	1.431	-	504	-	3.013			-	
GMA 40" x 48"	1.219 x 1.016	280 - 310	Tùy chọn 5	TL	472	-	1.166	-	674	-	2.742	-	25	21		
		420 - 465	Tùy chọn 6	TL	387	482	1.251	1.251	589	684	2.813	2.829				
		560 - 620	Tùy chọn 7	TL	297	392	1.341	1.341	499	594	2.891	2.904				
		700 - 775	Tùy chọn 8	TL	-	302	-	1.431	-	504	-	2.982			-	

Bảng 7 Chiều rộng lối đi ESR 1245 Trụ nâng nghiêng

Kích thước pallet		ESR 1245			1.8a		4.20	4.28		4.34			
		Cấu hình xe nâng			Cự ly chuyển tải		Chiều dài thân xe	Sải với		Chiều rộng lối đi		Kích thước bổ sung	
Pallet	Dài x Rộng	Công suất	Kích thước ắc quy DIN 43531C	Trụ nâng	X1		L2	L4		AST3		Cỡ cấu sàng cang tích hợp 1.4	Bộ ba trụ nâng
	mm	Ah		Loại	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
Euro	800 x 1.200	420 - 465	Tùy chọn 1	TL	452	547	1.186	639	734	2.539	2.591	16	12
		560 - 620	Tùy chọn 2	TL	385	480	1.253	572	667	2.575	2.620		
		700 - 775	Tùy chọn 3	TL	315	410	1.323	503	598	2.617	2.656		
Euro	1.200 x 800	420 - 465	Tùy chọn 1	TL	452	547	1.186	639	734	2.694	2.706	26	21
		560 - 620	Tùy chọn 2	TL	385	480	1.253	572	667	2.753	2.764		
		700 - 775	Tùy chọn 3	TL	315	410	1.323	503	598	2.816	2.825		
BSI	1.000 x 1.200	420 - 465	Tùy chọn 1	TL	452	547	1.186	639	734	2.658	2.692	20	16
		560 - 620	Tùy chọn 2	TL	385	480	1.253	572	667	2.705	2.734		
		700 - 775	Tùy chọn 3	TL	315	410	1.323	503	598	2.756	2.781		
BSI	1.200 x 1.000	420 - 465	Tùy chọn 1	TL	452	547	1.186	639	734	2.745	2.763	24	20
		560 - 620	Tùy chọn 2	TL	385	480	1.253	572	667	2.802	2.817		
		700 - 775	Tùy chọn 3	TL	315	410	1.323	503	598	2.861	2.875		
Châu Úc	1.165 x 1.165	420 - 465	Tùy chọn 1	TL	452	547	1.186	639	734	2.766	2.790	23	19
		560 - 620	Tùy chọn 2	TL	385	480	1.253	572	667	2.819	2.840		
		700 - 775	Tùy chọn 3	TL	315	410	1.323	503	598	2.875	2.894		
Châu Á	1.200 x 1.200	420 - 465	Tùy chọn 1	TL	452	547	1.186	639	734	2.804	2.827	23	19
		560 - 620	Tùy chọn 2	TL	385	480	1.253	572	667	2.857	2.878		
		700 - 775	Tùy chọn 3	TL	315	410	1.323	503	598	2.914	2.932		
GMA 40" x 48"	1.219 x 1.016	420 - 465	Tùy chọn 1	TL	452	547	1.186	639	734	2.765	2.783	24	20
		560 - 620	Tùy chọn 2	TL	385	480	1.253	572	667	2.822	2.837		
		700 - 775	Tùy chọn 3	TL	315	410	1.323	503	598	2.882	2.895		

Bảng 8 Chiều rộng lối đi ESR 1245 / ESR 1265 Giàn nâng cang nâng nghiêng

Kích thước pallet		ESR 1.245 / 1.265		1.8a			4.20			4.28			4.34		
		Cấu hình xe		Khoảng cách tải			Chiều dài thân xe			Sải với			Chiều rộng lối đi		
Pallet	Dài x Rộng	Công suất	Kích thước ắc quy DIN 43531C	X1			L2			L4			AST3*		
	mm	Ah		1.4	1.6	2.0	1.4	1.6	2.0	1.4	1.6	2.0	1.4	1.6	2.0
Euro	800 x 1.200	420 - 465	Tùy chọn 1	357	445	-	1.281	1.288	-	544	662	-	2.591	2.631	-
		560 - 620	Tùy chọn 2	300	388	388	1.338	1.345	1.345	487	605	605	2.626	2.662	2.662
		700 - 775	Tùy chọn 3	228	316	316	1.410	1.417	1.417	415	533	533	2.674	2.705	2.705
		840 - 930	Tùy chọn 4	-	244	244	-	1.489	1.489	-	461	461	-	2.752	2.752
Euro	1.200 x 800	420 - 465	Tùy chọn 1	357	445	-	1.281	1.288	-	544	662	-	2.778	2.788	-
		560 - 620	Tùy chọn 2	300	388	388	1.338	1.345	1.345	487	605	605	2.830	2.839	2.839
		700 - 775	Tùy chọn 3	228	316	316	1.410	1.417	1.417	415	533	533	2.896	2.904	2.904
		840 - 930	Tùy chọn 4	-	244	244	-	1.489	1.489	-	461	461	-	2.970	2.970
BSI	1.000 x 1.200	420 - 465	Tùy chọn 1	357	445	-	1.281	1.288	-	544	662	-	2.724	2.751	-
		560 - 620	Tùy chọn 2	300	388	388	1.338	1.345	1.345	487	605	605	2.767	2.791	2.791
		700 - 775	Tùy chọn 3	228	316	316	1.410	1.417	1.417	415	533	533	2.823	2.844	2.844
		840 - 930	Tùy chọn 4	-	244	244	-	1.489	1.489	-	461	461	-	2.899	2.899
BSI	1.200 x 1.000	420 - 465	Tùy chọn 1	357	445	-	1.281	1.288	-	544	662	-	2.825	2.840	-
		560 - 620	Tùy chọn 2	300	388	388	1.338	1.345	1.345	487	605	605	2.875	2.888	2.888
		700 - 775	Tùy chọn 3	228	316	316	1.410	1.417	1.417	415	533	533	2.938	2.950	2.950
		840 - 930	Tùy chọn 4	-	244	244	-	1.489	1.489	-	461	461	-	3.013	3.013
Châu Úc	1.165 x 1.165	420 - 465	Tùy chọn 1	357	445	-	1.281	1.288	-	544	662	-	2.841	2.860	-
		560 - 620	Tùy chọn 2	300	388	388	1.338	1.345	1.345	487	605	605	2.888	2.905	2.905
		700 - 775	Tùy chọn 3	228	316	316	1.410	1.417	1.417	415	533	533	2.948	2.964	2.964
		840 - 930	Tùy chọn 4	-	244	244	-	1.489	1.489	-	461	461	-	3.024	3.024
Châu Á	1.200 x 1.200	420 - 465	Tùy chọn 1	357	445	-	1.281	1.288	-	544	662	-	2.880	2.898	-
		560 - 620	Tùy chọn 2	300	388	388	1.338	1.345	1.345	487	605	605	2.927	2.944	2.944
		700 - 775	Tùy chọn 3	228	316	316	1.410	1.417	1.417	415	533	533	2.927	3.002	3.002
		840 - 930	Tùy chọn 4	-	244	244	-	1.489	1.489	-	461	461	-	3.063	3.063
GMA 40" x 48"	1.219 x 1.016	420 - 465	Tùy chọn 1	357	445	-	1.281	1.288	-	544	662	-	2.845	2.860	-
		560 - 620	Tùy chọn 2	300	388	388	1.338	1.345	1.345	487	605	605	2.895	2.908	2.908
		700 - 775	Tùy chọn 3	228	316	316	1.410	1.417	1.417	415	533	533	2.959	2.970	2.970
		840 - 930	Tùy chọn 4	-	244	244	-	1.489	1.489	-	461	461	-	3.033	3.033

* Buồng lái trong kho lạnh: bổ sung 100 mm

Tiêu chuẩn ●/Tùy chọn ○	ESR 1225	ESR 1245	ESR 1265
Đặc tính của xe			
Chiều rộng tổng thể 1.120 mm	●		
Chiều rộng tổng thể 1.285 mm		●	●
Chiều rộng tổng thể 1.425 mm		⑦	○
Chiều rộng tổng thể 1.575 mm		⑦	○
Công suất xe 1.400 kg tại tâm tải trọng 600 mm	●	●	●
Công suất xe 1.600 kg tại tâm tải trọng 600 mm	●	●	●
Công suất xe 2.000 kg tại tâm tải trọng 600 mm		●	●
Trụ nâng			
Trụ nâng tải trọng lớn có Giàn nâng nghiêng	○	○	○
Trụ nâng tải trọng lớn có Giàn nâng nghiêng		○	○
Trụ nâng + siêu tải trọng có Giàn nâng nghiêng		○	○
Ngăn chứa ắc quy			
48 V 280–310 Ah	①		
48 V 420–465 Ah	○	②	②
48 V 560–620 Ah	○	○	○
48 V 700–775 Ah	③	○	○
48 V 840–930 Ah		④	④
Con lăn trên ắc quy để tháo ngang	○	○	○
Giắc nối DIN 160 Rema	●	●	●
Giắc nối SBE 160 xanh lam	○	○	○
Giắc nối SB 350 xanh lam	○	○	○
Lithium-ion sẵn sàng	○	○	○
Điều khiển và Công cụ			
Điều khiển hệ điều hành Gena	●	●	●
Màn hình cảm ứng màu 7" với bàn phím số điều hướng	●	●	●
Điều khiển hiển thị qua C-Drive	○	○	○
Khởi động bằng mã người dùng không cần chìa khóa	●	●	○
Khởi động bằng đầu đọc không cần chìa khóa (HID)	○	○	●
Công tắc chìa khóa	○	○	○
Chỉ báo hướng di chuyển/hướng lái	●	●	●
Ngày và đồng hồ thời gian thực	●	●	●
Chỉ báo xả ắc quy có khóa chức năng nâng	●	●	●
Đồng hồ đếm giờ cho các chức năng khác nhau của hệ thống	●	●	●
Điều khiển thủy lực bằng đầu ngón tay	●	●	●
Điều khiển thủy lực bằng cần trực tiếp	○	○	○
Điều khiển thủy lực đa nhiệm	○	○	○
Đặc tính lái			
Giảm tốc độ khi rẽ	●	●	●
Hệ thống phanh tái sinh e-GEN	●	●	●
Bộ kiểm soát lực kéo chống trượt OnTrac		●	●
Hệ thống phanh bánh tải	⑤	⑤	●
Hệ thống ProximityAssist (chiều dài thân xe tăng khoảng 74 mm)	Không có	○	○
Phanh tự động bám chặt cầu khi giữ dốc + giá đẩy lùi	●	●	●
Phanh đỗ cơ điện	●	●	●
Mức hiệu suất có thể lựa chọn (F1, F2, P1, P2, P3)	●	●	●
Đèn báo + trụ lái 360 Select	●	●	●
Đặc tính nâng			
Thiết kế trụ nâng lệch tâm	●	●	●
Trụ nâng kép nghiêng (TL)	○	○	
Bộ ba trụ nâng nghiêng (TT)	○	○	
Cơ cấu sàng cang tích hợp cho trụ nâng nghiêng	○	○	
Bộ ba trụ nâng (TT) có giàn nâng nghiêng và cơ cấu sàng cang	○	○	●
Tốc độ hạ trụ nâng Xpress Lower nhanh hơn bao gồm tính năng tái tạo năng lượng khi hạ trụ nâng			○
Kích hoạt góc nghiêng và sang ngang	⑥	⑥	
Hỗ trợ vị trí nghiêng (TPA)	⑦	⑦	○
Chỉ báo chiều cao nâng	⑦	⑦	○
Chỉ báo tải trọng	○	○	○
Chỉ báo năng cơ bản	●	●	●
Chọn chiều cao tự động (AHS)	⑦	⑦	○
Màn hình theo dõi dữ liệu tải trọng (CDM)	⑦	⑦	○
Hỗ trợ vị trí sàng cang (SPA)	⑦	⑦	○
Giảm tốc độ nâng cang trước khi đạt độ cao tối đa	●	●	●
Giảm tốc độ di chuyển khi chiều cao nâng trên 1.000 mm	○	○	○
Giảm tốc độ di chuyển khi vượt qua chiều cao nâng tự do (6 km/h)	●	●	●
Giảm tốc độ di chuyển khi vượt qua chiều cao nâng tự do (3 km/h)	○	○	○
Chức năng không tải trên khung dầm bánh tải + công tắc thay thế	⑧	⑧	⑧
Công tắc giới hạn thu hồi và thay thế	⑦	⑦	○
Nắm thiết bị ngắt mạch nâng có công tắc thay thế bao gồm tính năng chọn vùng	⑦	⑦	○
Hệ thống camera màu (lắp vào cang nâng hoặc trụ nâng)	⑨	⑨	⑨
Giàn nâng ISO hạng 2A	●	●	●
Chỉ báo đầu cang nâng	●	●	●
Giá đỡ	○	○	●
Đặc tính thủy lực			
Chức năng thủy lực thứ 4	○	○	●
Chức năng thủy lực thứ 5	⑦	⑦	○

Tiêu chuẩn ●/Tùy chọn ○	ESR 1225	ESR 1245	ESR 1265
Chức năng thủy lực thứ 6			
Thoải mái cho người vận hành			
Mui xe toàn cảnh		○	○
Khung bảo vệ phía trên người lái bằng lưới hoặc plexiglass	○	○	○
Ghế MSG 65 có thanh đỡ ngang lưng có thể điều chỉnh	○	○	●
Tựa lưng ghế FlexBack (chỉ với ghế MSG 65)		○	○
Ghế treo	●	●	
Ghế sưởi bằng nhựa vinyl	○	○	○
Ghế sưởi bằng vải	○	○	○
Ghế sưởi xóc bằng khí (không có phiên bản sưởi)	○	○	○
Tựa đầu	○	○	○
Điều khiển được lắp trên tựa tay	●	●	●
Tựa tay có thể điều chỉnh qua lại	⑩	●	●
Tấm đệm tựa tay có thể nghiêng	○	○	○
Trụ lái điều chỉnh được có công cụ	●	●	
Trụ lái điều chỉnh được không có công cụ	○	○	●
Chân ga loại dành cho ô tô và bàn đạp phanh	●	●	●
Nhiều khu vực để chứa công cụ	●	●	●
Bậc vào thấp và rộng	●	●	●
Mặt bàn có tấm kẹp	○	○	●
Tựa tay điều chỉnh được	●	●	
Tựa tay D4	⑩	⑩	●
Tựa tay lắp vào ngăn	●		
Tựa tay lắp vào ghế (chỉ với ghế MSG 65)		●	●
Màn hình có thể nghiêng	○	○	●
Đặc tính an toàn			
Bàn đạp cảm biến sự có mặt của người vận hành	●	⑭	⑭
Công tắc ghế	●	●	●
Công tắc ngắt kết nối nguồn	●	●	●
Lời nhắc an toàn	●	●	●
Đèn làm việc (LED)	○	○	○
Đèn nhấp nháy (LED)	○	○	○
Đèn rọi sàn/đèn đường (xanh lam hoặc đỏ)	○	○	○
Còi di chuyển bằng âm thanh	○	○	○
Gương chiếu hậu	○	○	○
Dẫn hướng cang nâng laser	○	○	○
Đặc tính bảo trì			
Lịch sử mã lỗi sự cố	●	●	●
Hệ thống chẩn đoán tích hợp	●	●	●
Bản đồ InfoPoint	●	●	●
Mô tơ AC không chổi than	●	●	●
Sàn ghế có thể mở quay ra ngoài để dễ dàng tiếp cận	●	●	●
Hệ thống quản lý nhóm, tích hợp InfoLink	●	●	●
Phụ kiện Work Assist			
Tấm kẹp	○	○	○
Đế máy quét mã vạch	○	○	○
Tay vịn điều chỉnh được cho màn hình WMS	○	○	○
Nguồn điện 12, 24 hoặc 48 V	○	○	○
Thùng chứa rác (không dùng cho lithium-ion)		⑦	○
Giá đựng cốc	○	○	○
Túi đựng	○	○	○
Cổng USB	○	○	○
Ứng dụng đặc biệt			
Khung bảo vệ phía trên người lái loại kệ nhập trước, xuất sau	○	○	○
Con lăn dẫn hướng lối đi	○	○	○
Môi trường kho lạnh đến -30°C	○	○	○
Buồng lái trong kho lạnh với khả năng kiểm soát môi trường		○	○
Khung dầm bánh tải hẹp (1.070 mm bên trong)		⑫	⑫
Bảo vệ bánh tải		○	○

- ① Có sẵn trên ESR 1225-1.4
- ② Không có buồng lái trong kho lạnh
- ③ Có sẵn trên ESR 1225-1.6
- ④ chỉ 1.600 và 2.000 kg
- ⑤ Tùy theo trụ nâng, công suất và tốc độ di chuyển
- ⑥ Dành cho trụ nâng nghiêng
- ⑦ Không áp dụng cho trụ nâng nghiêng
- ⑧ Dùng cang nâng bên trên khung dầm bánh tải nếu trụ nâng thu lại
- ⑨ Hệ thống camera không dành cho trụ nâng nghiêng/camera trụ nâng chỉ > = 6.100 mm
- ⑩ Tựa tay cố định ESR 1225
- ⑪ Bắt buộc cho AHS, chức năng thủy lực thứ 5, nút thay thế
- ⑫ Tất cả chiều cao nâng 1.400/1.600 kg bao gồm trụ nâng SD, không có ắc quy 420–465 Ah
- ⑬ Không có sẵn với Xpress Lower
- ⑭ Tùy chọn cho buồng lái trong kho lạnh

Buồng lái và Điều khiển

Bậc vào thấp, rộng, thoải mái giúp tăng tốc độ. Thảm sàn chống trượt đảm bảo dễ dàng và an toàn khi vào/ra. Khi ngồi, vị trí của người vận hành có thể được điều chỉnh để phù hợp với kích thước nhỏ hay lớn của người vận hành.

Màn hình cảm ứng màu 17,8 cm (7") cung cấp thông tin thời gian thực về trạng thái hoạt động của xe nâng. Mười ba tiện ích có thể lựa chọn cho phép người vận hành tùy chỉnh màn hình.

Công tắc định hướng, điều khiển phụ kiện, tính năng Chọn chiều cao tự động và tất cả các chức năng thủy lực đều nằm trong tầm tay của người vận hành. Người vận hành có thể điều khiển xe nâng trong khi kết hợp các chức năng nâng và gá để tăng năng suất.

Tựa tay công thái học rộng và mềm mại với khả năng điều chỉnh trước và sau. Có năm ngăn chứa để tiếp cận và Cổng USB tùy chọn tích hợp sẵn để sạc các thiết bị di động.

Hệ điều hành Gena

Hệ điều hành xe nâng thế hệ tiếp theo của Crown với InfoLink tích hợp mang đến hiệu suất tối ưu, đồng thời giúp các thông tin quan trọng trở nên dễ nhìn, dễ hiểu và dễ sử dụng cho người vận hành cũng như kỹ thuật viên. Đây là trải nghiệm nâng cao khi quản lý xe nâng theo thời gian thực, mang đến cho bạn trải nghiệm người dùng giàu dữ liệu và khả năng kiểm soát xe nâng chưa từng có cho tất cả các hệ thống xe nâng chính:

- Điều khiển mô tơ kéo
- Van thủy lực và điều khiển mô tơ
- Điều khiển mô tơ lái & phanh
- Chế độ hiệu suất có thể lập trình
- Thông tin được cá nhân hóa/hiển thị chẩn đoán nâng cao/tin nhắn của người vận hành
- Danh sách kiểm tra an toàn và Dynamic Coaching

Trải nghiệm người dùng Gena được thiết kế để cho phép người vận hành dễ dàng điều chỉnh màn hình một cách nhanh chóng cho nhiệm vụ cụ thể. Màn hình cũng cung cấp khả năng trợ giúp theo bối cảnh bao gồm cảnh báo, hỗ trợ tự động, hướng dẫn và dữ liệu động.

Màn hình Crown giúp dễ dàng khắc phục sự cố, truy cập lịch sử bảo dưỡng và thiết lập các tính năng hiệu suất. Không cần điện thoại hoặc máy tính xách tay – tất cả các chức năng đều có sẵn và dễ sử dụng.

Đặc tính về năng suất

Năng cao năng suất của bạn với Xpress Lower tùy chọn và trụ nâng siêu tải trọng. Công nghệ độc quyền này cho phép bạn tăng gấp đôi tốc độ hạ, nhờ đó tiết kiệm đáng kể thời gian và tiền bạc.

Tự động chọn chiều cao với tính năng điều khiển một chạm cung cấp khả năng dừng tải chính xác ở độ cao giá được lập trình. Cơ cấu hỗ trợ vị trí nghiêng với khả năng bù lệch trụ nâng đảm bảo càng nâng ngang với mặt đất, bất kể trọng lượng tải. Màn hình theo dõi dữ liệu tải trọng cung cấp chỉ dẫn trực quan và cảnh báo khi đạt đến giới hạn. Tốc độ chức năng thu gọn trụ nâng được điều chỉnh tùy thuộc vào chiều cao nâng và tải, giúp xử lý tin tức hơn.

Kiểm soát lực kéo

Bộ kiểm soát lực kéo chống trượt OnTrac giám sát động lực học của xe nâng, tối ưu hóa lực kéo, giảm hiện tượng quay vòng khi tăng tốc, ngăn chặn tình trạng bó cứng trong khi phanh và có thể kéo dài tuổi thọ của lốp. Tính năng này làm tăng hiệu suất lực kéo trong điều kiện ẩm ướt, bụi bặm hoặc môi trường kho lạnh.

Di chuyển

Hệ thống truyền lực AC của Crown là một hệ thống kiểm soát lực kéo vòng kín giúp duy trì tốc độ tối đa trong suốt quá trình sạc pin. Do chính Crown thiết kế và sản xuất, mô tơ AC, bộ điều khiển và thiết bị dẫn động được thiết kế đặc biệt cho các ứng dụng xe nâng.

Tính năng giảm tốc độ thông minh khi rẽ của Crown nhận biết liệu người vận hành đang lái xe vào hay ra khỏi khúc cua, nhờ hệ thống phân tích góc lớp lái, hướng di chuyển và hướng lái. Sau đó, hệ thống sẽ tự động điều chỉnh tốc độ và khả năng tăng tốc để có hiệu suất an toàn tối đa. Giữ dốc là chức năng phanh tự động khi đổ dốc và giá đẩy lùi.

Hệ thống thủy lực

Hệ thống điều khiển cho mô tơ thủy lực và các van định lượng giúp thực hiện tất cả các chức năng thủy lực một cách chính xác và nhanh chóng. Tất cả các tham số thủy lực như tốc độ nâng, hạ, nghiêng, cơ cấu sàng càng và sải với đều có thể điều chỉnh đầy đủ, do đó thích ứng được với các trường hợp ứng dụng khác nhau.

Trụ nâng di chuyển

Trụ nâng có góc quan sát rộng, độ lệch độc đáo của Crown mang lại tầm nhìn bao quát khi trên cao cũng như khi hoạt động ở mức thấp. Thanh giằng chéo trụ nâng và thanh giằng khung bảo vệ phía trên người lái đã được tạo góc, đồng thời các con lăn ống mềm và xích đã được làm nghiêng để tăng khả năng quan sát.

ESR 1225 và ESR 1245 được trang bị một loạt các bộ hai và ba trụ nâng với khoảng nâng tự do hoàn toàn hoặc giới hạn đến chiều cao xe. Trụ nâng nghiêng có thể phù hợp với mặt sàn không bằng phẳng, phổ biến trong các trường hợp ứng dụng ngoài trời và ẩm ướt.

ESR 1245 và ESR 1265 có bộ ba trụ nâng hạng nặng và siêu nặng với khoảng nâng tự do hoàn toàn đến chiều cao xe, cơ cấu sàng càng tích hợp và giàn nâng nghiêng. Các rãnh trụ nâng được gia cố để giảm thiểu độ lệch tĩnh và đồng khi chứa các tải nặng ở chiều cao nâng lớn.

Thiết bị dẫn động

Thiết bị dẫn động hiệu quả cao với đồng hồ đo tốc độ Rheintacho, bánh răng xoắn, bánh răng nhỏ tích hợp và mô tơ kéo giảm tiếng ồn 3 pha (AC) được lắp theo chiều dọc, mang lại hiệu suất lực kéo mạnh mẽ và êm ái. Bánh xe dẫn động lớn Vulkollan mang lại công suất xe lớn, tuổi thọ cao và sự thoải mái tuyệt vời khi di chuyển.

Lái

Hệ thống điều khiển 360 Select cho phép người vận hành lựa chọn xoay lớp lái 180° và 360° để phù hợp với điều kiện lái xe, mức độ kinh nghiệm hoặc sở thích cá nhân. Hệ thống có thể bị khóa ở một trong hai chế độ với quyền truy cập được bảo vệ bằng mật khẩu.

Phanh

Phanh đĩa trên trục phần ứng của mô tơ kết hợp với phanh tái tạo mô tơ e-GEN giúp phanh chắc chắn, sử dụng ít phụ tùng và ít phải bảo dưỡng hơn.

Xe có bàn đạp điều khiển phanh chân. Xe cũng có thể dừng lại bằng cách dùng chức năng phanh ga tái tạo điện để đảo ngược hướng di chuyển.

Phanh tay được kích hoạt tự động khi xe nâng dừng lại. Sau khi người vận hành đặt chân lên cả hai bàn đạp và chọn hướng di chuyển, phanh tay sẽ tự động nhả.

Mô tơ

Mô tơ 3 pha (AC) do Crown sản xuất cung cấp mô men xoắn cao và đảo chiều liên mạch. Mô tơ kéo và thủy lực có kích thước quá khổ, cung cấp khả năng chịu nhiệt vượt trội và đặc biệt phù hợp cho chiều cao nâng lớn, tải trọng cao và các trường hợp ứng dụng có nhiệt độ môi trường cao.

Quy định an toàn

Tuân thủ theo tiêu chuẩn an toàn của châu Âu. Dữ liệu về kích thước và hiệu suất đã cung cấp có thể khác nhau do sai số sản xuất. Hiệu suất dựa trên xe có kích thước trung bình và bị ảnh hưởng bởi trọng lượng, điều kiện của xe, phụ kiện trang bị và điều kiện của khu vực vận hành. Crown có thể thay đổi sản phẩm và thông số kỹ thuật mà không cần thông báo.

Truyền dữ liệu

Xe được trang bị hệ thống truyền dữ liệu không dây, thu thập dữ liệu điện tử của xe và cách sử dụng (đặc biệt là số giờ hoạt động, mức sạc ắc quy, trạng thái của một số bộ phận có thể bị hao mòn, tác động, v.v.), đồng thời tự động truyền dữ liệu đó đến Crown cho các mục đích dịch vụ và bảo trì cũng như cho phân tích thống kê. Các đại lý phải thông báo cho khách hàng tương ứng.